TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/DS-PT
Ngày: 04 - 01 -2022
V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Ông Nguyễn Tất Nam.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Phạm Thành Trung, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:*** Bà Lã Thị Tú Anh, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 325/2020/TLPT-DS ngày 26 tháng 11 năm 2020 về "Tranh chấp chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất", do bản án dân sự sơ thẩm số 21/2020/DSST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11778/2021/QĐPT-DS ngày 17 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Ông Đặng Văn A, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Số 24/3 đường P, khu 3, thị trấn Y, huyện Z, tỉnh H. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn:

Ông Đặng Văn B, sinh năm 1960;

Bà Hoàng Thị B1, sinh năm 1966;

Địa chỉ: thôn V, xã V (nay thuộc xã V1), huyện Z, tỉnh H. Có mặt bà Hoàng Thị B1 (đại diện theo ủy quyền của ông B theo văn bản ngày 06/12/2021).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm V– Công ty luật TNHH Q, Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: Số 04 T, Quận P, thành phố H; Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Uỷ ban nhân dân huyện Z.

Người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Z vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Ông Đặng Văn C, sinh năm 1954. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: 4/2 đường Q, phường P, quận K, thành phố H. Đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Văn A (văn bản ủy quyền ngày 17/11/2021).

3.3. Chị Trần Thị Minh T, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Số 64 ngõ 165 phố Chợ, phường T, quận Đ, thành phố H. Vắng mặt.

3.4. Anh Trần Minh D2, sinh năm 1992.

Địa chỉ: lô B2 khu công nghiệp T, xã T, huyện T, tỉnh P. Có mặt.

3.5. Chị Đặng Thị B3, sinh năm 1985.

3.6. Chị Đặng Thị B4, sinh năm 1987.

3.7. Chị Đặng Thị B5, sinh năm 1989.

Đều trú tại : thôn V, xã V (nay thuộc xã V1), huyện Z, tỉnh H. Đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị B3, chị B4, chị B5 là Bà Hoàng Thị B1, sinh năm 1966.

4. Người làm chứng (tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập):

4.1. Ông Đặng Đình N, Trưởng thôn V;

4.2. Ông Đặng Đình T;

4.3. Ông Phạm Văn Đ;

4.4. Ông Đặng Đình L;

4.5. Ông Vũ Huy P.

Đều trú tại: Thôn V, xã V1, huyện Z, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nội dung đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Đặng Văn A trình bày:

Cụ ông Đặng Văn X (1925- 2002) và cụ bà Vũ Thị N (1924-2002) có 4 người con gồm: Ông Đặng Văn C, ông Đặng Văn A, ông Đặng Văn B và bà Đặng

Thị D (bà D mất năm 2000, có chồng là Trần Văn Đ và 2 con là Trần Thị Thanh D1 và Trần Minh D2). Khi trưởng thành ông C, ông A và bà D đều đi xây dựng gia đình và ở nơi khác, riêng ông B ở với hai cụ.

Sinh thời các cụ có 586 m^2 đất tại thửa số 254 và thửa số 256, tờ bản đồ số 5, địa chỉ tại thôn V, xã V (nay là xã V1), huyện Z, tỉnh H; trên đất có 04 gian nhà cấp 4 (do ông C và 2 cụ xây dựng), bếp, nhà vệ sinh, chuồng chăn nuôi, giếng, bể nước. Ngoài ra, 2 cụ còn có 02 suất đất nông nghiệp trồng cây hàng năm canh tác diện tích khoảng 1.400 m^2 và hơn 1000 m^2 đất ao khai hoang từ những năm 1970 - 1980, hơn 1.440 m^2 vườn cây, ao đấu thầu của thôn từ cuối năm 1970. Từ khi bố mẹ ông còn sống cũng như sau khi qua đời năm 2002, ngôi nhà cấp 4 trên đất là nơi tổ chức cúng giỗ và là nơi sum họp của con cháu mỗi khi lễ tết hoặc gia đình có công việc. Các cụ sinh sống tại đây đến khi mất, đều không để lại di chúc gì.

Tháng 11/2014, anh em trong gia đình xảy ra mâu thuẫn. Vợ chồng ông B, bà B1 tuyên bố có quyền quản lý, sử dụng toàn bộ khối di sản mà cụ X, cụ N để lại và không cho anh em được về nhà đất của bố mẹ. Khi Ủy ban nhân dân (*sau đây viết tắt là UBND*) xã V (nay là UBND xã V1) hòa giải tranh chấp thì ông A mới biết ông Đặng Văn B đã tự ý làm giấy tờ đứng tên toàn bộ đất của cha mẹ.

Nguyên đơn là ông Đặng Văn A khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ X, cụ N như sau:

- Trích 150 m^2 đất trong tổng diện tích 586 m^2 tại vị trí mà trước đây có 4 gian nhà cấp 4 để làm nơi thờ cúng (4 gian nhà này vợ chồng ông B đã phá đi và xây nhà kiên cố trên đất);

- Diện tích đất thổ cư còn lại chia đều cho 4 anh em mỗi người 66 m^2. Diện tích đất ao chia đều cho mỗi người được sử dụng 43 m^2;

- 02 suất nông nghiệp trồng cây hàng năm canh tác của 2 cụ chia đều cho 4 anh em mỗi người khoảng 350 m^2;

- Đối với đất khai hoang và đất đấu thầu giao cho mỗi người quản lý 2 năm;

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*sau đây viết tắt là GCNQSD*) mang tên ông Đặng Văn B đối với cả đất thổ cư và đất canh tác.

Do 4 gian nhà của bố mẹ để lại đã bị vợ chồng ông B phá và xây dựng nhà mới mà không được sự đồng ý của các anh chị em trong gia đình, nên đề nghị vợ chồng ông B phải dỡ nhà đã xây để xây lại nhà thờ như cũ.

- *Bị đơn là ông Đặng Văn B, bà Hoàng Thị B1 trình bày:*

Thống nhất về quan hệ huyết thống và thời điểm mất của 2 cụ và việc các cụ mất không có di chúc, như nguyên đơn trình bày. Ông B ở với cha mẹ và năm 1984 kết hôn với bà B1, hai vợ chồng ở tại nhà đất này đến nay.

Đối với thửa đất thổ cư số 254 và thửa đất ao số 256 liền kề: Trong thửa đất thổ cư có 1 phần trước đây là ngõ đi chung của hộ gia đình cụ Đặng Đình E (em

của cụ X) nhưng cụ E đã cho vợ chồng ông B để nhập vào thửa đất số 254, nên diện tích đất thổ cư mới là 414 m^2. Đối với thửa đất ao liền kề, cụ N và cụ X chỉ có ½ diện tích, ½ diện tích là do vợ chồng ông xin của của cụ Đặng Đình H (em cụ X) và con trai cụ Hạ là ông Đặng Đình L. Năm 1993, khi Nhà nước đo đạc để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ), vợ chồng ông đã được 2 cụ cho đất (nhưng không lập có văn bản giấy tờ gì). Do vậy, năm 1996 vợ chồng ông đã được cấp GCNQSDĐ bao gồm cả đất cha mẹ cho và đã quản lý, sử dụng và xây dựng tài sản trên đất, trên đất vẫn có ngôi nhà cấp 4 trên đất là của cụ X, cụ N để lại. Để được cấp GCNQSD thửa đất thổ cư số 254 diện tích 414m2, gia đình ông đã bị trừ 133 m^2 đất nông nghiệp ngoài đồng (Thời điểm này trong gia đình ông có 7 nhân khẩu được chia đất nông nghiệp bao gồm cụ X, cụ N, vợ chồng ông và 3 con là chị Đặng Thị B3, Đặng Thị B4, Đặng Thị B5).

Năm 2016, do nhà cũ đã dột nát, vợ chồng ông đã phá nhà cũ và xây dựng nhà mới trên nền nhà cũ. Ông bà không nhất trí yêu cầu của ông B chia di sản thừa kế của cụ X, cụ N đối với phần đất nêu trên.

Đối với đất nông nghiệp: Hộ gia đình ông bà được chia tổng số 4.403 m^2 đất đất nông nghiệp, do ông B bà Luận đứng tên trong GCNQSD cấp năm 1993, nhưng trong quá trình sử dụng đã bị thu hồi 964 m^2 đất ở sứ đồng Cán Tàn và 124 m^2 đất ở sứ đồng Ven đê. Theo tiêu chuẩn cụ X, cụ N được chia 2 suất nông nghiệp trồng cây hàng năm 03 là 3 sào 9 thước, hiện ông bà đang quản lý, sử dụng. Nếu ông A yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần đất này ông bà cũng nhất trí, đề nghị chia theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa xem xét công sức duy trì đất cho vợ chồng ông.

Đối với diện tích đất đấu thầu của cụ X, cụ N: Tuy khi còn sống 2 cụ X có được giao thầu của thôn khoảng hơn 1 sào vườn nghè, hàng năm phải đóng sản lượng cho thôn, nhưng từ năm 1990, hai cụ già yếu thì vợ chồng ông là người trực tiếp thầu và đóng sản lượng. Việc đấu thầu chỉ bằng miệng, không có hợp đồng. Đây là đất đấu thầu nên không được cấp GCNQSD và chỉ những người trong hộ gia đình, có hộ khẩu tại địa phương thì mới được đấu thầu, nên đất đấu thầu không phải là di sản thừa kế nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông A.

Đối với phần đất khai hoang của cụ X, cụ N: Các cụ có khai hoang sử dụng một số diện tích đất nhưng là đất do UBND xã quản lý, không phải di sản thừa kế. Thực tế, đất khai hoang ở ngoài sông ĐX, khi già yếu hai cụ không làm được nữa nên vợ chồng ông đã để lại cho ông Phạm Văn Đ sử dụng với giá vài trăm nghìn đồng (Ông bà không nhớ chính xác); hơn 3 sào đất ngoài sông S, do sau này hai cụ không sử dụng nên ông bà đã cho ông Vũ Huy P sử dụng. Do vậy yêu cầu khởi kiện này của ông A là không có cơ sở.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn có ý kiến: Đề nghị xem xét việc gia đình bị trừ 16 m^2 đất nông nghiệp khi xây dựng trạm biến thế, 19 m^2 đất nông nghiệp giao thiếu - đề nghị chia đều cho các khẩu. Đối với diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm đã bị thu hồi (tổng số 1085 m^2) đã đượcbồi thường bằng tiền: Đề nghị

chia đều cho 7 khẩu trong hộ gia đình. Diện tích nông nghiệp trồng cây hàng năm còn lại của cụ X, cụ N: đề nghị chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Đối với diện tích đất nông nghiệp của các con (chị B3, B4, B5 bị trừ vào đất ở) ông B, bà B1 đề nghị giao cho ông bà, ông bà sẽ có trách nhiệm tự giải quyết với các con.

- *Quan điểm của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Đặng Văn C: Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông A. Đề nghị chia di sản thừa kế của cụ X, cụ N theo quy định của pháp luật.

Chị Trần Thị Minh T và anh Trần Minh D2 (con bà Đặng Thị D): Anh chị không biết di sản của cụ X, cụ N để lại gồm những gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân huyện Z: UBND huyện Z cung cấp tài liệu hồ sơ địa chính lưu giữ cho Tòa án và không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy GCNQSDĐ số G 493111 do UBND huyện C (nay là huyện Z) cấp ngày 15/3/1996 cho ông Đặng Văn B. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người làm chứng trình bày:*

Ông Đặng Đình N (Trưởng thôn V): Ông làm trưởng thôn từ năm 2014. Vợ chồng ông B, bà B1 có nhận đấu thầu khu Nghè là đất do UBND xã quản lý thôn được thu sản lượng phục vụ P động của người cao tuổi. Đây là đấu thầu cây cối trên đất chứ không phải đấu thầu đất. Về thời điểm đấu thầu thì ông không nắm được nhưng hàng năm vợ chồng ông A phải nộp sản lượng là một tạ thóc, tương đương với 500.000 đồng.

Ông Vũ Huy P trình bày: Về thời gian đã lâu ông không nhớ, 2 cụ X, cụ N cùng vợ chồng ông B có cho ông miếng đất vỡ hoang ở vàn sông, diện tích bao nhiêu không rõ nhưng ông không lấy, sau này ông được biết là bán cho ông Đ.

Ông Phạm Văn Đ trình bày: Cách đây khoảng hơn 10 năm khi cụ N, cụ X còn sống ông có mua của hai cụ phần đất lưu không của sông Nhánh cầu Sộp (Phần đất do hai cụ vỡ hoang để trồng rau). Do thời điểm đó hai cụ đã già yếu không sử dụng nên đã bán lại cho ông với giá 500.000 đồng. Ông đã trả tiền cho vợ chồng ông B. Hiện tại phần đất vỡ hoang này ông không sử dụng.

Ông Đặng Đình T trình bày: Ông là con trai của cụ E, hiện cụ không còn minh mẫn. Cách đây khoảng 40 năm gia đình ông có lối đi giáp đất của vợ chồng ông B, sau này gia đình ông đã đi theo đường mới do xóm mở nên đã cho vợ chồng ông B lối cũ, không lập thành văn bản và nay đất lối đi đã nằm trong diện tích đất mà vợ chồng ông B đang quản lý, sử dụng. Gia đình ông không có ý kiến gì về việc này.

Ông Đặng Đình L trình bày: Ông là con của cụ Đặng Đình H. Năm 1993, cụ Hạ được cha đẻ cho một phần ao (Phần ao này nằm trong phần ao chung với cụ X và cụ E). Do không sử dụng nên cụ Hạ đã cho vợ chồng ông B sử dụng phần ao

này. Khi cho chỉ cho bằng miệng và không rõ diện tích. Hiện tại vợ chồng ông B đã được cấp GCNQSD, gia đình ông không có ý kiến gì.

UBND xã V1 cung cấp tài liệu hồ sơ địa chính về thửa đất lưu giữ cho Tòa án cấp sơ thẩm. Đại diện UBND xã xác nhận từ năm 1993 bắt đầu tiến hành lập hồ sơ cấp GCNQSD đất cho các hộ gia đình, đến năm 1996 mới cấp GCNQSD cho các hộ dân, trong đó hộ gia đình thì ông B kê khai được cấp, còn nguồn gốc đất là của cha mẹ. Hộ gia đình ông B có 7 khẩu (cụ N, cụ X, vợ chồng ông B bà B1 và 3 con), do hộ gia đình đang sử dụng đất ở 414m^2 là vượt 114m^2 so với quy định là 300 m^2 nên bị trừ chung 114m^2 vào tiêu chuẩn đất nông nghiệp. Khi cấp GCNQSD đất nông nghiệp cho hộ gia đình (do ông B đại diện đứng tên) thì vẫn thiếu 19m^2, chưa được điều chỉnh bổ sung.

Đất cụ X đấu thầu và đất khai hoang đều không phải đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của 2 cụ mà là đất Nhà nước: Cụ X có thầu cây cối, hoa màu tại Khu Nghè và có trách nhiệm nộp sản phẩm cho thôn, sau này cụ gì yếu thì ông B tiếp tục đấu thầu và nộp sản phẩm cho thôn; đất khai hoang trước đây cụ X có trồng rau trên đất hành lang giao bảo vệ công trình Bắc H.

Nguyên các cán bộ địa chính xã, nguyên Chủ tịch UNBD xã V thời điểm cấp GCNQSD xác nhận: Khi đo đất thực hiện cấp GCNQSD, các chủ hộ gia đình đứng ra kê khai và đề nghị cấp GCNQSD, trong đó có ông B là chủ hộ nên đã đứng ra kê khai các thửa đất, còn có việc cụ X, cụ N có cho ông B đất hay không thì không nắm được. Thực tế, cụ X, cụ N vẫn ở trên đất cùng với vợ chồng ông B và sau khi các cụ mất, vợ chồng ông B vẫn ở ngôi nhà cấp bốn do hai cụ đã xây đến năm 2016, vợ chồng ông B mới phá và xây nhà hai tầng kiên cố như hiện nay nên đã xảy ra tranh chấp.

- Kết quả đo đạc thẩm định đất tranh chấp tại tòa án cấp sơ thẩm: Thửa đất 254 đo đạc thực tế là 462,9m^2 (tăng so với diện tích được cấp GCNQSD) và thửa đất ao đo thực tế 170,6m^2 (giảm so với GCNQSD),chênh lệch là do sai số đo đạc. Kết quả định giá do Hội đồng định giá xác định: Đất ở giá 4.000.000 đ/m^2; đất ao 1.000.000 đồng/m^2; đất nông nghiệp trồng cây hàng năm 310.000 đồng/m^2.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 21/2020/DS-ST ngày 23/9/2020, Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

Áp dụng Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652 Bộ luật dân sự 2015, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn A. Xác định diện tích 381,9m^2 đất trong tổng diện tích 462,9m^2 (diện tích theo GCNQSDĐ là 414 m^2) tại thửa đất số 254; 170,6m^2 ao (diện tích theo GCNQSDĐ là 172m^2) tại thửa 256 cùng tờ bản đồ số 5, có địa chỉ tại thôn V, xã V (nay thuộc xã V1), huyện

Z, tỉnh H và 943,4 m^2 đất nông nghiệp ; 36.096.000 đồng tiền bồi thường đất là di sản thừa kế của cụ Đặng Văn X và cụ Vũ Thị N.

- Trích công sức duy trì, tôn tạo đất của ông Đặng Văn B và bà Hoàng Thị B1 trong khối di sản là 201,9 m^2 đất thuộc thửa số 254, tờ bản đồ số 5.

- Xác định 81 m^2 đất vườn thừa hợp pháp nằm trong tổng diện tích 462,9 m^2 đất tại thửa đất số 254 thuộc quyền sử dụng của ông Đặng Văn B và bà Hoàng Thị B1.

- Xác định khối di sản còn lại chia thừa kế bao gồm 180 m^2 đất ở có giá trị là 720.000.000 đồng; 170,6 m^2 ao có giá trị là 170.600.000 đồng; 943,4 m^2 đất nông nghiệp có giá trị là 292.454.000 đồng; 36.096.000 đồng tiền bồi thường đất. Tổng = 1.219.150.000 đồng.

- Xác định những người được hưởng di sản thừa kế của cụ X, cụ N bao gồm: Ông Đặng Văn C, ông Đặng Văn A, ông Đặng Văn B và bà Đặng Thị D.

- Xác định anh Trần Minh D2 và chị Trần Thị Minh T là người được hưởng thừa kế thế vị của bà Đặng Thị D.

- Xác định kỷ phần thừa kế của ông C, ông A, ông B, bà D mỗi người được hưởng là 304.787.000 đồng.

- Giao cho ông Đặng Văn A được quản lý, sử dụng 85,6 m^2 đất ở thuộc thửa số 254, tờ bản đồ số 5, được xác định bởi các điểm từ A20, A21, A11, A12, A13, A14, A15, A16 đến A20 có giá trị là 342.400.000 đồng (Có sơ đồ kèm theo) và sử dụng 348 m^2 đất nông nghiệp tại thửa nông nghiệp trồng cây hàng năm số 189, tờ bản đồ số 16, thuộc sứ đồng Cây Sếu có giá trị là 107.880.000 đồng. Tổng giá trị di sản thừa kế ông A được giao sử dụng là 450.280.000 đồng. Ông A được sử dụng vượt quá giá trị di sản thừa kế mà ông được hưởng là 145.493.000 đồng.

Ông A được sở hữu các tài sản trên đất bao gồm: 01 cây xoài; 03 cây cau; 01 cây mít; 01 cây bưởi; 25,5 m tường bao (trong đó có 2,15m tường xây gạch ba banh và 23,43 m tường xây gạch chỉ) nhưng phải trả cho ông B, bà B1 giá trị tài sản trên đất là 12.574.000 đồng.

- Giao cho ông Đặng Văn B và bà Hoàng Thị B1 được quản lý, sử dụng 337,7 m^2 đất tại thửa số 254, tờ bản đồ số 5, được xác định bởi các điểm từ A, A1, A2, A3, A4, A10, A11, A21, A20, A17, A18, A19 đến A, trong đó có 94,4m^2 đất ở thuộc di sản thừa kế có giá trị là 377.600.000 đồng (có sơ đồ kèm theo) và các tài sản trên đất thuộc quyền sử hữu của ông B, bà B1. Ông B còn được giao sử dụng 170,6 m^2 ao tại thửa số 256 tờ bản đồ số 5, được xác định bởi các điểm từ A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10 đến A4 (có sơ đồ kèm theo) có giá trị là 170.600.000 đồng; 595,4 m^2 đất nông nghiệp có giá trị là 184.574.000 đồng; 36.096.000 đồng tiền bồi thường đất nông nghiệp. Tổng giá trị di sản thừa kế ông B được giao sử dụng là 768.870.000 đồng. Ông B được sử dụng vượt quá giá trị di sản thừa kế mà ông được hưởng là 464.083.000 đồng.

Ông B phải trả cho ông Đặng Văn C giá trị phần di sản mà ông C được hưởng là 304.787.000 đồng, trả cho anh TH, chị T 159.294.000 đồng.

Ông A phải trả cho anh TH, chị T 145.493.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành các khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 493111 do UBND huyện C (nay thuộc huyện Z) cấp ngày 15/3/1996 cho ông Đặng Văn B.

- Ông A, ông B và bà B1 có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại GCNQSDĐ cho đúng với diện tích đất mà mình được sử dụng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn A về yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất khai hoang và diện tích đất đấu thầu của cụ Đặng Văn X và cụ Vũ Thị N.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp số D 0037589 do UBND huyện C (nay là UBND huyện Z) cấp ngày 11/12/1993 đứng tên ông Đặng Văn B và bà Hoàng Thị B1.

3. Về chi phí thẩm định và định giá: Ông A, ông C, ông B mỗi người phải chịu 1.225.000 đồng chi phí thẩm định và định giá (Ông A đã nộp). Anh TH, chị T phải chịu 1.225.000 đồng chi phí thẩm định và định giá. Do do ông A đã nộp toàn bộ chi phí thẩm định và định giá nên ông B, ông C mỗi người phải hoàn trả cho ông A 1.225.000 đồng. Anh TH, chị T phải trả cho ông A 1.225.000 đồng.

4. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông C, ông A, ông B.

- Chị T, anh TH phải chịu 15.239.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Đặng Văn A 8.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông A đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0001069 ngày 09/8/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh H.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn (ông Đặng Văn B) kháng cáo phần bản án sơ thẩm phần phân chia thừa kế đất ở và đất ao. Lý do kháng cáo: Ông đã được cha mẹ cho đất ở và cụ E cho ông đất ngõ đi nên đất ở không là di sản thừa kế; ông có

½ đất ao được cụ Hạ cho. Đồng ý chia thừa kế đất nông nghiệp trồng cây hàng năm như án sơ thẩm nhưng ông đề nghị được giao cho ông sử dụng 348m^2 đất tại thửa 189 xứ đồng Cây Sếu và ông sẽ thanh toán tiền cho ông B;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đặng Văn C kháng cáo phần bản án sơ thẩm giải quyết trích công sức cho ông B bà B1 (201,9m^2 đất ở) là quá nhiều; không đồng ý trừ 81m^2 đất thổ cư trong đất di sản cho gia đình ông B. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia thừa kế bằng hiện vật cả đất thổ cư và đất nông nghiệp cho các thừa kế. Cụ thể: Chia thửa 254 diện tích 462,9m^2 chia thành 5 phần: 1 phần 92,5m^2 làm nhà thờ, 4 phần còn lại mỗi người 92,5m^2; đất ao chia mỗi người 42,5m^2. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông B đền bù 300.000.000 đồng do đã dỡ nhà của các cụ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; đương sự kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo:

Bà Hoàng Thị B1 (đại diện theo ủy quyền của ông Đặng Văn B) trình bày: Vợ chồng bà ở cùng cha mẹ (chồng) và khi còn sống các cụ đã cho vợ chồng bà đất nên ông B mới đứng tên đại diện hộ gia đình (7 người) để được cấp GCNQSD đất ở và đất vườn, ao vào năm 1996. Vợ chồng bà chăm sóc phụng dưỡng các cụ, còn được cụ E cho đất lối đi chung vào đất thổ cư; cụ Hạ cho ½ đất ao nên Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế tại thửa số 254 và 256 bà không nhất trí. Bà xác nhận không có tài liệu gì chứng minh đã chuyển mục Đ sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm số 189 thuộc sứ đồng Cây Sếu sang trồng cây lâu năm nhưng vẫn giữ ý kiến đề nghị cho vợ chồng bà được sử dụng thửa đất này, thanh toán tiền cho ông A.

Luật sư Phạm Văn Đức trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn (ông Đặng Văn B và bà Hoàng Thị B1), với phân tích: Cụ X và cụ N có nhiều con nhưng khi trưởng thành đều đã thoát ly đi nơi khác ở, chỉ mình vợ chồng ông B ở cùng cha mẹ, vợ chồng ông có công sức chăm sóc tu bổ đất. Vợ chồng ông B còn được cụ E, cụ Hạ cho thêm đất. Các cụ chưa có bất cứ giấy tờ gì về quyền sử dụng đất, nên ông B đứng tên đại diện hộ gia đình khi kê khai đăng ký cấp GCNQSD đất vào năm 1996 thì lúc đó hộ gia đình lúc đó có 7 thành viên (2 cụ và gia đình ông B) đang trực tiếp sử dụng đất ổn định được Nhà nước cấp GCNQSD nên không phải toàn bộ đất ở, đất ao là tài sản của 2 cụ mà là của toàn bộ 7 thành viên hộ gia đình; do vậy 2 cụ chỉ có 2/7 tổng diện tích 2 thửa 254 và 256. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không hủy GCNQSD đã cấp năm 1996 cho ông B, bà B1.

Ông Đặng Văn A (đại diện theo ủy quyền của ông Đặng Văn C) cho rằng khi còn sống bố mẹ đã phân chia đất cho các con (nhưng thừa nhận không có giấy tờ tài liệu gì chứng minh). Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông C, chia thừa kế bằng đất (ở và đất ao, đất nông nghiệp) cho ông C và cho các con bà D.

Anh Trần Minh D2 xác nhận tuy không có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng có quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đặng Văn C, sửa phần bản án sơ thẩm do trích chia công sức duy tu bảo quản di sản ông B bà B1 quá nhiều. Đối với kháng cáo của ông C yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật cho các thừa kế: Ông C cư trú tại Hải Phòng, hiện đã già yếu; các con bà D cũng ở tỉnh khác nên Tòa án sơ thẩm chia thừa kế bằng tiền cho các đương sự là phù hợp, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo.

Sau khi nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các bên và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] **1.** Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý giải quyết đơn khởi kiện của ông Đặng Văn A đúng quy định tại Điều 34, khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; đã xác định đúng và đầy đủ người tham gia tố tụng.

[2] Kháng cáo của ông Đặng Văn B, ông Đặng Văn C hợp lệ, đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3] **2.** Xét kháng cáo của bị đơn ông Đặng Văn B:

[4] **2.1.** Về kháng cáo cho rằng đã được cha, mẹ tặng cho đất ở và phần đất ao nên không là di sản thừa kế:

[5] Thực tế ông B ở với cha mẹ từ nhỏ đến thời điểm kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, ông không có văn bản nào thể hiện cha mẹ đã cho ông đất vào thời điểm kê khai xin cấp Giấy chứng nhận (năm 1996) cũng như sau này đã được các cụ tặng cho đất. Các cụ vẫn ở tại đây cho đến khi chết (năm 2002), trên đất có nhà ở của hai cụ. Việc ông B là đại diện đứng tên kê khai đăng ký quyền sử dụng đất (lần đầu) phù hợp thực tiễn và quy định pháp luật vào thời kỳ này. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định không đủ cơ sở xác định ông đã được cha mẹ cho đất, là có căn cứ. Ông B kháng cáo nhưng không xuất trình thêm được chứng cứ chứng minh, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở xem xét chấp nhận kháng cáo của ông B, bà B1 cũng như đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B.

[6] **2.2.** Xét kháng cáo của ông Đặng Văn B về việc giao cho ông thửa đất 348 m^2 đất tại thửa nông nghiệp trồng cây hàng năm số 189, tờ bản đồ số 16 thuộc sứ đồng Cây Sếu, ông thanh toán tiền cho ông A:

[7] Thực tế cả ông A, ông B đều sinh sống ở địa phương, đều có nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp. Tại phiên tòa phúc thẩm ông A không nhất trí nhận tiền, bà B1 cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh đã chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm sang làm kinh tế gia đình. Do vậy Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông B về nội dung này. Quá trình thi hành án, các bên vẫn có quyền thỏa thuận tự nguyện hoán đổi hoặc nhận tiền.

[8] **3.** Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Đặng Văn C):

[9] **3.1.** Về việc trừ 81 m^2 đất trong thửa đất số 254:

[10] Khi đo đạc cấp GCNQSD thì tổng diện tích đất ở và đất vườn thừa hộ gia đình đang sử dụng 414 m^2, vượt mức quy định (300m^2) nên UBND đã trừ diện tích này vào đất nông nghiệp được giao chung cho hộ gia đình – do vậy, phần vợ chồng ông B và 3 con là 5 khẩu bị trừ vào diện tích đất ở là 16,2m^2 x 5 = 81 m^2. Tòa án cấp sơ thẩm đã trừ 81 m^2 đất trong 462,9 m^2 tổng diện tích đất thửa 254 và 256 cho 5 thành viên gia đình ông B, là có căn cứ.

[4] **3.2.** Về công sức của vợ chồng ông Đặng Văn B, bà Hoàng Thị B1*:*

Cụ X, cụ N có 4 người con (là ông C, ông A, ông B và bà D), nhưng chỉ có ông B ở cùng với cha mẹ và quản lý, sử dụng đất và sau khi kết hôn với bà B1 về ở tại đây vợ chồng có làm nhà ở, tu bổ đất, thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước, đứng ra kê khai đăng ký được cấp GCNQSD (cấp lần đầu, thuộc trường hợp Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất), có công sức trong việc chăm sóc cha mẹ và khi các cụ chết (năm 2002), vợ chồng ông B tiếp tục là người quản lý, gìn giữ tôn tạo đất. Tòa án cấp sơ thẩm áng trích công sức quản lý, duy trì và công chăm sóc cha mẹ cho ông B, bà B1 là có cơ sở, nhưng áng trích bằng 201,9m^2 đất là cao, như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên tòa phúc thẩm đã nêu.

[5] Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tại tòa án cấp sơ thẩm, ông B đã trình bày ông được các chú, bác ruột cho đất (phần đất lối đi chung và ½ đất ao), ông đã nhập vào thửa đất 254 và 256 đất của cha mẹ và ông kê khai đăng ký được cấp GCQQSD đất. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh ông Đặng Đình T (con cụ E), ông Đặng Đình L (con cụ Hạ) đều xác nhận đã cho ông B. Xét người cho đất là họ hàng của các đương sự, nay vẫn ở liền kề, nên có cơ sở xác định diện tích được cấp GCNQSD (thửa 254, thửa 256), có cả diện tích ông được họ hàng cho thêm. Việc cho đất đã diễn ra rất lâu, trước năm 1993, hồ sơ địa chính lưu giữ tại địa phương chỉ có tài liệu được xác lập từ 1993, nên không xác định được cụ thể diện tích. Do vậy, ông B kháng cáo đề nghị xem xét về đất được tặng cho, là có cơ sở chấp nhận. Cộng với công sức duy trì bảo quản di sản, chăm sóc cha mẹ như bản án sơ thẩm đã nêu, thì áng trích cho ông B 201,9m^2 đất cũng là phù hợp, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên phần bản án sơ thẩm đã giải quyết trích chia công sức cho ông B, bà B1.

[6] **3.3.** Kháng cáo của ông C yêu cầu bồi thường giá trị nhà của cha mẹ bị ông B phá dỡ là 300.000.000 đồng: Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết nội dung này Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B1 xác nhận nhà cũ của các cụ cũ nát nên vợ chồng bà phá dỡ xây nhà mới. Ông C cũng không có chứng cứ gì chứng minh nhà có giá trị 300.000.000 đồng. Do vậy, hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở xem xét nội dung kháng cáo này.

[7] **3. 4.** Kháng cáo của ông Đặng Văn C yêu cầu trích 92,5 m^2 đất ở để xây dựng nhà thờ, còn lại chia thừa kế bằng đất cho 4 thừa kế:

[8] Việc trích chia đất trong khối di sản để làm nhà thờ phải được sự đồng ý của tất cả các thừa kế. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B1 (đại diện ông B) trình bày ông B không đồng ý trích chia di sản xây dựng nhà thờ, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở giải quyết nội dung kháng cáo này của ông C.

[9] Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông A 85,6m^2 đất ở. Thực tế ông C nay đã cao tuổi, đang sinh sống ổn định ở Hải Phòng; các con bà D cũng ở địa phương khác. Mặt khác, trên thửa đất gia đình ông B đã xây dựng công trình nhà cửa, đã sử dụng ổn định nhiều năm nếu phá dỡ để chia đất ở thêm cho thừa kế khác sẽ gây lãng phí. Tòa án cấp sơ thẩm đã giao phần còn lại cho ông B sử dụng; ông C và thừa kế của bà D được hưởng thừa kế bằng tiền là phù hợp. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn C về nội dung này.

[10] **4.** Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định di sản của cụ X, cụ N bao gồm: đất ao, đất ở (giá trị 720.000 đồng và 170.600.000 đồng); đất nông nghiệp (943,4m^2 đất nông nghiệp và 36.096.000 đồng tiền bồi thường đất nông nghiệp đã thu hồi) tổng giá trị 1.219.150.000 đồng, 4 thừa kế mỗi thừa kế hưởng giá trị 304.787.000 đồng. Căn cứ điều kiện hoàn cảnh các bên, chia hiện vật quyền sử dụng đất cho ông A, ông B; ông C và các thừa kế của bà D nhận bằng tiền, là phù hợp thực tiễn.

[11] **5.** Với các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn B và kháng cáo của ông Đặng Văn C.

[12] **6.** Các phần khác bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[8] **7.** Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đặng Văn B, ông Đặng Văn C được miễn do thuộc đối tượng đươc miễn và đã có đơn xin miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 282, Điều 293, khoản 1 Điều 308, Điều 282, Điều 293, Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn B và kháng cáo của ông Đặng Văn C. Giữ nguyên phần bản án dân sự sơ thẩm số 21/2020/DS-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh H (phần giải quyết chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn).

2. Các Quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

3. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Đặng Văn B, ông Đặng Văn C.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày 04/01/2022.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND cấp cao tại Hà Nội;*
- *VKSND tỉnh H;*
- *TAND tỉnh H;*
- *Cục THADS tỉnh H*
- *Lưu VP, hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương